

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018



HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Địa chỉ: B15, Đường Công nghiệp số 6, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 34

C
Y
DU
DINH
AM
TP.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Đình Vinh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Cường	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Phúc	Ủy viên
Ông Phùng Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hường	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Cường	Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA



Nguyễn Quốc Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2019

Số: 15 -19/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24/01/2019, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Ngô Bá Duy

Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Hằng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3744-2016-034-1



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		118.384.455.107	136.741.261.579
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.782.731.682	23.930.307.368
1 Tiền	111		11.782.731.682	18.930.307.368
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	5.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66.712.562.285	75.065.997.722
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	75.190.584.974	76.916.849.970
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	3.616.341.646	11.173.924.081
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	5.576.185.699	4.645.773.705
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(17.670.550.034)	(17.670.550.034)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	33.796.607.146	30.714.037.538
1 Hàng tồn kho	141		33.796.607.146	30.714.037.538
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.092.553.994	7.030.918.951
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	2.768.328.728	2.812.899.089
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.288.680.076	4.182.474.672
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	35.545.190	35.545.190
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		124.350.398.155	116.713.790.040
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		100.000.000	-
1 Phải thu dài hạn khác	216		100.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		106.769.425.759	110.980.164.064
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	105.860.627.633	110.584.862.055
- Nguyên giá	222		273.228.747.684	258.029.635.988
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(167.368.120.051)	(147.444.773.933)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.10	908.798.126	395.302.009
- Nguyên giá	228		1.592.375.424	930.591.322
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(683.577.298)	(535.289.313)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	11.526.702.684	789.334.011
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.526.702.684	789.334.011
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.954.269.712	4.944.291.965
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	5.954.269.712	4.944.291.965
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		242.734.853.262	253.455.051.619

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		117.535.094.107	129.965.784.887
I. Nợ ngắn hạn	310		102.491.143.821	97.807.582.225
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	30.586.420.375	43.403.421.478
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	-	174.267.000
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	963.817.983	2.224.597.903
4 Phải trả người lao động	314		2.755.023.140	7.868.122.324
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	43.580.300	-
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	187.415.965	201.089.671
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	67.157.937.701	41.524.853.983
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		796.948.357	2.411.229.866
II. Nợ dài hạn	330		15.043.950.286	32.158.202.662
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	15.043.950.286	32.158.202.662
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		125.199.759.155	123.489.266.732
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	125.199.759.155	123.489.266.732
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		8.020.118.000	8.020.118.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		735.289.565	735.289.565
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		52.414.086.052	41.334.736.056
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.030.265.538	23.399.123.111
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.044.903.115	1.240.423.120
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		11.985.362.423	22.158.699.991
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		242.734.853.262	253.455.051.619

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Người lập biểu



Lại Lan Vân

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	418.964.606.235	410.860.391.324
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		418.964.606.235	410.860.391.324
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	361.691.151.440	344.815.830.577
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		57.273.454.795	66.044.560.747
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	694.786.112	793.161.668
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	4.835.831.652	2.445.287.907
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.032.929.130	2.225.270.709
8 Chi phí bán hàng	24	VI.7	22.480.111.372	20.047.176.410
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	15.841.731.641	16.168.633.459
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		14.810.566.242	28.176.624.639
11 Thu nhập khác	31	VI.5	286.442.179	1.721.885.691
12 Chi phí khác	32	VI.6	90.894.798	2.101.420.294
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		195.547.381	(379.534.603)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		15.006.113.623	27.797.090.036
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3.020.751.200	5.638.390.045
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.985.362.423	22.158.699.991
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.157,37	3.988,57

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Người lập biểu



Lại Lan Vân

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.006.113.623	27.797.090.036
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		21.462.100.749	19.217.048.529
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(143.262.291)	(10.157.024)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(38.405.894)	1.608.277.656
- Chi phí lãi vay	06		4.032.929.130	2.225.270.709
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		40.319.475.317	50.837.529.906
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.968.381.864	(15.033.465.550)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.082.569.608)	(3.769.827.021)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(18.071.169.659)	18.056.887.204
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(965.407.386)	(2.504.082.878)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.032.929.130)	(2.225.270.709)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.281.775.564)	(4.715.200.689)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		23.000.000	107.612.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.412.151.509)	(2.259.082.698)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.464.854.325	38.495.099.565
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(27.988.731.117)	(76.379.205.360)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		146.654.545	619.997.289
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.330.896	290.230.072
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27.813.745.676)	(75.468.977.999)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		291.595.676.314	211.686.391.437
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(282.927.907.600)	(157.474.789.770)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.460.701.350)	(7.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.207.067.364	46.711.601.667
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(12.141.823.987)	9.737.723.233
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23.930.307.368	14.202.366.746
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		(5.751.699)	(9.782.611)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	11.782.731.682	23.930.307.368

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Lại Lan Vân

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA



Nguyễn Quốc Cường

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa (gọi tắt là "Công ty") là đơn vị kinh tế độc lập, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100738312 (mã số cũ 063606) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12/12/1994. Công ty có tám (08) lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 10/05/2018 thì vốn điều lệ của Công ty là: **50.000.000.000 đồng** (Năm mươi tỷ đồng).

Hiện tại, cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên Sàn Upcom với mã chứng khoán là HNP.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ nguyên liệu nhựa và các chi tiết cấu kiện từ nhựa; Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng; Dịch vụ vận tải hàng hóa; Đại lý mua, bán;

Trụ sở Công ty tại: B15, Đường Công nghiệp số 6, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2018, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>	
	Năm 2017	Năm 2018
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25	5 - 25
- Máy móc thiết bị (*)	3 - 18	3 - 18
- Phương tiện vận tải	4 - 7	4 - 7
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10	3 - 10

(*) Trong năm 2018, Ban Giám đốc đã đánh giá lại thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định đã đưa vào sử dụng năm 2016, năm 2017 và quyết định thay đổi thời gian khấu hao của một số tài sản cố định là máy móc thiết bị nhưng vẫn nằm trong khung thời gian khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Việc thay đổi thời gian khấu hao làm cho chi phí khấu hao năm 2018 giảm so với năm 2017 với giá trị 4.027.733.627 đồng.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: chi phí tập huấn Iso 14000, phần mềm chấm công tự động và phần mềm Omega.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
- Phần mềm chấm công	03
- Chi phí tập huấn Iso 14000	03
- Phần mềm Omega	05

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng nhà máy khuôn và các chi phí đầu tư khác, được ghi nhận theo giá gốc căn cứ vào biên bản nghiệm thu, chứng từ ngân hàng và các chứng từ khác có liên quan.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa, chi phí thiết bị văn phòng, giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ trong thời gian 1 năm đối với chi phí được phân loại là ngắn hạn và từ 2 đến 3 năm tài chính đối với chi phí được phân loại là dài hạn vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty đã đánh giá lại số dư công nợ phải trả có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận trên cơ sở phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí nguyên vật liệu, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm xốp, nhựa, doanh thu bán hàng hóa như hạt nhựa, khuôn ép xốp nhựa và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã phát sinh và lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại.

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****Các nghĩa vụ về thuế****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành, với mức thuế suất áp dụng là 10% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 0% đối với hoạt động xuất khẩu vào khu chế xuất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền	11.782.731.682	18.930.307.368
Tiền mặt tại quỹ	228.446.153	34.880.673
Tiền gửi ngân hàng	11.554.285.529	18.895.426.695
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn 3 tháng (*)	-	5.000.000.000
Cộng	11.782.731.682	23.930.307.368

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương.

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Brother Industries Việt Nam	7.353.928.100	-	9.857.371.673	-
Công ty TNHH Đèn hình Orion	1.023.941.556	1.023.941.556	1.023.941.556	1.023.941.556

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Công ty TNHH Canon Việt Nam	21.847.357.551	-	20.782.512.372	-
Công ty TNHH Ariston Thermo Việt Nam	12.673.857.114	-	7.592.637.660	-
Công ty TNHH Panasonic Appliances Việt Nam	2.055.386.651	-	1.904.922.592	-
Chi nhánh Công ty TNHH Panasonic Appliances tại Hưng Yên	1.493.867.794	-	3.110.914.251	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	5.054.225.638	-	3.702.062.914	-
Công ty TNHH Quang Trung	16.646.608.478	16.646.608.478	16.646.608.478	16.646.608.478
Công ty TNHH Samsung Display Việt Nam	3.908.859.458	-	7.251.567.477	-
Các đối tượng khác	3.132.552.634	-	5.044.310.997	-
Cộng	75.190.584.974	17.670.550.034	76.916.849.970	17.670.550.034

b) *Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại và An toàn Đông Đô	2.486.893.752	-
Công ty CP Xây dựng Tất Hồng	-	10.069.697.147
Các đối tượng khác	1.129.447.894	1.104.226.934
Cộng	3.616.341.646	11.173.924.081

4. Các khoản phải thu khác

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	5.576.185.699	-	4.645.773.705	-
Phải thu khác	5.365.025.465	-	4.578.608.605	-
Tiền thuê đất phải thu Công ty Kinh doanh nhà Vĩnh Hưng	5.354.342.962	-	4.576.968.658	-
Thuế TNDN nộp hộ nhà thầu	10.682.503	-	1.639.947	-
Tạm ứng	211.000.000	-	67.000.000	-
Đặng Hoàng Hải	17.000.000	-	12.000.000	-
Bùi Văn Lễ	20.000.000	-	10.000.000	-
Trịnh Ngọc Toàn	88.000.000	-	18.000.000	-
Trương Kim Hoa	20.000.000	-	-	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Nguyễn Quang Hữu	25.000.000	-	-	-
Nguyễn Anh Tuấn	31.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	10.000.000	-	27.000.000	-
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	160.234		165.100	
b) Dài hạn	100.000.000	-	-	-
Ký quỹ ký cược dài hạn	100.000.000	-	-	-
Cộng	5.676.185.699	-	4.645.773.705	-
5. Nợ xấu				
	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Công ty TNHH Đèn hình Orion	1.023.941.556	-	1.023.941.556	-
Công ty TNHH Quang Trung	16.646.608.478	-	16.646.608.478	-
Cộng	17.670.550.034	-	17.670.550.034	-
6. Hàng tồn kho				
	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu vật liệu	19.679.200.321	-	16.319.443.064	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	65.800.500	-	349.503.050	-
Thành phẩm	14.024.806.325	-	13.487.860.624	-
Hàng hóa	26.800.000	-	557.230.800	-
Cộng	33.796.607.146	-	30.714.037.538	-
7. Tài sản dở dang dài hạn				
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
Chi phí xây dựng Nhà máy khuôn			11.441.704.866	789.334.011
Hệ thống PCCC tự động cho Nhà máy khuôn			33.816.000	-
Hệ thống PCCC tự động cho Nhà máy xốp			33.000.000	-
Đầu tư 02 máy ép định hình xốp cỡ nhỏ			18.181.818	-
Cộng			11.526.702.684	789.334.011

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2018	26.385.783.416	224.991.582.823	5.589.970.148	1.062.299.601	258.029.635.988
Mua trong năm	-	2.371.576.736	1.214.825.454	1.045.794.995	4.632.197.185
Đầu tư XD CB hoàn thành	4.080.241.398	8.010.719.306	-	-	12.090.960.704
Giảm do phá dỡ tài sản	(162.188.155)	-	-	(326.660.000)	(488.848.155)
Thanh lý, nhượng bán	-	(625.690.493)	(295.454.545)	(114.053.000)	(1.035.198.038)
Số dư ngày 31/12/2018	30.303.836.659	234.748.188.372	6.509.341.057	1.667.381.596	273.228.747.684
Giá trị hao mòn-luỹ kế					
Số dư ngày 01/01/2018	18.826.511.040	123.788.963.575	3.807.782.009	1.021.517.309	147.444.773.933
Khấu hao trong năm	2.284.482.181	18.374.865.947	534.142.764	120.321.872	21.313.812.764
Giảm do phá dỡ tài sản	(162.188.155)	-	-	(326.660.000)	(488.848.155)
Thanh lý, nhượng bán	-	(602.072.453)	(185.493.038)	(114.053.000)	(901.618.491)
Số dư ngày 31/12/2018	20.948.805.066	141.561.757.069	4.156.431.735	701.126.181	167.368.120.051
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	7.559.272.376	101.202.619.248	1.782.188.139	40.782.292	110.584.862.055
Tại ngày 31/12/2018	9.355.031.593	93.186.431.303	2.352.909.322	966.255.415	105.860.627.633

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 116.736.326.994 VND (31/12/2017: 98.470.719.784 VND).

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 76.661.383.525 VND (31/12/2017: 53.960.992.640 VND).

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.768.328.728	2.812.899.089
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.933.203.775	717.047.539
Chi phí thuê kho	315.000.000	720.000.000
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và các chi phí khác	520.124.953	1.375.851.550
b) Dài hạn	5.954.269.712	4.944.291.965
Chi phí sửa chữa, lắp đặt, chế tạo và các chi phí khác	1.471.657.747	4.519.704.531
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	4.482.611.965	424.587.434
Cộng	8.722.598.440	7.757.191.054

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND			
	Phần mềm Omega	Phần mềm quản lý	Chi phí tập huấn Iso 14000	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2018	579.590.000	42.014.982	308.986.340	930.591.322
Mua trong năm	-	661.784.102	-	661.784.102
Số dư ngày 31/12/2018	579.590.000	703.799.084	308.986.340	1.592.375.424
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2018	184.287.991	42.014.982	308.986.340	535.289.313
Khấu hao trong năm	148.287.985	-	-	148.287.985
Số dư ngày 31/12/2018	332.575.976	42.014.982	308.986.340	683.577.298
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2018	395.302.009	-	-	395.302.009
Tại ngày 31/12/2018	247.014.024	661.784.102	-	908.798.126

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 351.001.322 VND.

11. Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
MING DIH Chemical Co.,LTD	8.956.414.725	8.956.414.725	13.380.479.635	13.380.479.635
Công ty TNHH Dainichi Corlor Vietnam	2.367.631.000	2.367.631.000	2.492.360.000	2.492.360.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH Toyo Ink Compounds Việt Nam	3.847.139.900	3.847.139.900	4.641.815.050	4.641.815.050
Công ty CP Nhựa Tiên Đạt	1.262.594.431	1.262.594.431	1.113.514.397	1.113.514.397
Công ty CP Đầu tư khoáng sản Phú Minh	2.417.816.170	2.417.816.170	2.116.873.220	2.116.873.220
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải NTT Việt Nam	1.793.871.919	1.793.871.919	1.344.286.490	1.344.286.490
Các đối tượng khác	9.940.952.230	9.940.952.230	18.314.092.686	18.314.092.686
Cộng	30.586.420.375	30.586.420.375	43.403.421.478	43.403.421.478

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Hanwha Techwin Security Việt Nam	-	174.267.000
Cộng	-	174.267.000

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
a) Phải nộp				
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.848.358.373	2.848.358.373	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.224.597.903	3.020.751.200	4.281.775.564	963.573.539
Thuế Thu nhập cá nhân	-	342.066.441	341.821.997	244.444
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	777.374.304	777.374.304	-
Thuế khác	-	20.267.747	20.267.747	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	19.040.000	19.040.000	-
Cộng	2.224.597.903	7.027.858.065	8.288.637.985	963.817.983
b) Phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	35.545.190	7.060.269.781	7.060.269.781	35.545.190
Cộng	35.545.190	7.060.269.781	7.060.269.781	35.545.190

14. Chi phí phải trả

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Trích trước chi phí nguyên vật liệu	43.580.300	-
Cộng	43.580.300	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	67.157.937.701	67.157.937.701	284.375.500.706	258.742.416.988	41.524.853.983	41.524.853.983
<i>Ngắn hạn</i>	<i>65.262.190.073</i>	<i>65.262.190.073</i>	<i>282.479.753.078</i>	<i>258.742.416.988</i>	<i>41.524.853.983</i>	<i>41.524.853.983</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (1)	60.535.847.793	60.535.847.793	260.801.732.341	236.199.122.118	35.933.237.570	35.933.237.570
<i>Tiền VND</i>	<i>25.911.664.830</i>	<i>25.911.664.830</i>	<i>162.510.369.123</i>	<i>172.531.941.863</i>	<i>35.933.237.570</i>	<i>35.933.237.570</i>
<i>Tiền USD</i>	<i>34.624.182.963</i>	<i>34.624.182.963</i>	<i>98.291.363.218</i>	<i>63.667.180.255</i>	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình (2)	-	-	16.951.678.457	22.543.294.870	5.591.616.413	5.591.616.413
<i>Tiền USD</i>	-	-	<i>16.951.678.457</i>	<i>22.543.294.870</i>	<i>5.591.616.413</i>	<i>5.591.616.413</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (3)	4.726.342.280	4.726.342.280	4.726.342.280	-	-	-
<i>Tiền VND</i>	<i>4.726.342.280</i>	<i>4.726.342.280</i>	<i>4.726.342.280</i>	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.895.747.628	1.895.747.628	1.895.747.628	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (1)	1.630.006.428	1.630.006.428	1.630.006.428	-	-	-
<i>Tiền VND</i>	<i>1.630.006.428</i>	<i>1.630.006.428</i>	<i>1.630.006.428</i>	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình (2)	265.741.200	265.741.200	265.741.200	-	-	-
<i>Tiền USD</i>	<i>265.741.200</i>	<i>265.741.200</i>	<i>265.741.200</i>	-	-	-
b) Vay dài hạn	15.043.950.286	15.043.950.286	7.071.238.236	24.185.490.612	32.158.202.662	32.158.202.662
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (1)	13.259.351.348	13.259.351.348	5.470.496.565	20.746.571.099	28.535.425.882	28.535.425.882

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Tiền VND	13.259.351.348	13.259.351.348	5.442.038.565	9.566.188.188	17.383.500.971	17.383.500.971
Tiền USD	-	-	28.458.000	11.180.382.911	11.151.924.911	11.151.924.911
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình (2)	1.784.598.938	1.784.598.938	1.600.741.671	3.438.919.513	3.622.776.780	3.622.776.780
Tiền USD	1.784.598.938	1.784.598.938	1.600.741.671	3.438.919.513	3.622.776.780	3.622.776.780
Cộng	82.201.887.987	82.201.887.987	291.446.738.942	282.927.907.600	73.683.056.645	73.683.056.645

(1) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương gồm:

- Vay ngắn hạn theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/17/HM/VCB.CD-HNX ngày 28/07/2017; Tổng hạn mức cho vay tối đa là 60.000.000.000 đồng, được nhận nợ bằng cả tiền VND và USD. Hạn mức cho vay này bao gồm cả số dư nợ vay của công ty tại Ngân hàng theo hợp đồng vay theo hạn mức số 01/2016/HM/VCB.CD - HN ngày 2/8/2016; Thời hạn cho vay theo chu kỳ luân chuyển hàng hóa nhưng tối đa đối với mỗi giấy nhận nợ là 04 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng. Lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu của Công ty.

- Hợp đồng cho vay dài hạn theo dự án đầu tư số 01/17/TH/VCB.CD-HNX ngày 16/08/2017. Số tiền cho vay tối đa là 11.279.000.000 VND, thời hạn cho vay là 60 tháng, đồng tiền cho vay là đồng Việt Nam và đồng USD. Mục đích cho vay là để thanh toán các chi phí liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án Đầu tư nâng cao năng lực sản xuất nhà máy xốp 2017. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị (thiết bị sản xuất chính và thiết bị phụ trợ) hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có của dự án.

- Hợp đồng cho vay dài hạn theo dự án đầu tư số 02/17/TH/VCB.CD-HNX ngày 16/08/2017. Số tiền cho vay tối đa là 11.238.000.000 VND, thời hạn cho vay là 60 tháng, đồng tiền cho vay là đồng Việt Nam. Mục đích cho vay để thanh toán các chi phí liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án đầu tư đổi mới công nghệ nhựa tại nhà máy Nhựa 1. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị (thiết bị sản xuất chính và thiết bị phụ trợ) hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có của dự án.

- Hợp đồng cho vay dài hạn theo dự án đầu tư số 03/17/TH/VCB.CD-HNX tháng 08/2017. Số tiền cho vay tối đa là 8.862.000.000 VND, thời hạn cho vay là 60 tháng, đồng tiền cho vay là đồng Việt Nam. Mục đích cho vay để thanh toán các chi phí liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy khuôn năm 2017. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị sau khi trừ đi phần tài sản đã được dùng để đảm bảo cho các khoản cấp tín dụng khác.

- Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01/18/TDH/VCB.CD-HNX ngày 13/09/2018. Số tiền cho vay tối đa là 5.450.000.000 VND, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Mục đích sử dụng vốn vay dùng để tài trợ một phần các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp của dự án: "Đầu tư thiết bị cho xưởng bảo dưỡng khuôn mẫu năm 2018" tại Lô 14, Khu công nghiệp Sài Đồng B, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Lãi suất cho vay được xác định theo chương trình cho vay VND, kỳ hạn 1-5 năm lãi suất cố định dành cho khách hàng bán buôn năm 2018. Tài sản đảm bảo là toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

(2) Vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình gồm:

- Vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng số 1705/2017/HĐTD/VIB-HANEL ngày 17/05/2017 với hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương (bao gồm cả số dư nợ ngắn hạn, dư nợ LC hiện tại theo hợp đồng tín dụng số 001/2016/HĐTDHM ngày 16/05/2016), thời gian giải ngân tối đa là 5 tháng, lãi suất cụ thể theo từng lần nhận nợ. Mục đích là để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm, nguyên liệu, chi tiết cấu kiện từ nhựa, xốp của công ty. Khoản vay này đã tất toán.

- Vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số 006DN2909.HDĐT.2017 ngày 29/09/2017, Công ty được cấp tín dụng với tổng số tiền là 5.900.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương trong vòng 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích khoản vay là để tài trợ mua 02 máy ép định hình xốp cỡ lớn, sản xuất đối với khuôn EPS. Lãi suất được quy định cụ thể từng đơn đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay bao gồm 02 máy ép xốp định hình, sản xuất năm 2017, mới 100% nhập khẩu (không có nguồn gốc từ Trung Quốc).

(3) Vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng số 01/2018-HĐCVHM/NHCT142-HANEL PLASTICA với hạn mức tín dụng là 5.000.000.000 đồng, được nhận nợ bằng cả VND và USD bao gồm cả số dư nợ vay và số dư L/C. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ (theo mẫu của bên cho vay) nhưng tối đa không quá năm (05) tháng. Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

16. Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	-	122.772.641
Bảo hiểm xã hội	30.104.000	-
Phải trả, phải nộp khác	157.311.965	78.317.030
<i>Cổ tức phải trả các cổ đông khác</i>	<i>157.311.965</i>	<i>78.317.030</i>
Cộng	187.415.965	201.089.671

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2017	50.000.000.000	8.020.118.000	735.289.565	21.999.311.701	80.754.719.266
Lãi trong năm trước	-	-	-	22.158.699.991	22.158.699.991
Trích lập các quỹ	-	-	-	(12.711.888.581)	(12.711.888.581)
Chia cổ tức	-	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
Giảm khác (*)	-	-	-	(547.000.000)	(547.000.000)
Số dư ngày 31/12/2017	50.000.000.000	8.020.118.000	735.289.565	23.399.123.111	82.154.530.676
Lãi trong kỳ này	-	-	-	11.985.362.423	11.985.362.423
Trích lập các quỹ	-	-	-	(13.295.219.996)	(13.295.219.996)
Chia cổ tức	-	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
Giảm khác (*)	-	-	-	(559.000.000)	(559.000.000)
Số dư ngày 31/12/2018	50.000.000.000	8.020.118.000	735.289.565	14.030.265.538	72.785.673.103

(*) Giảm khác là khoản chi trả thù lao, thuế thu nhập cá nhân cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát và chi thường vượt kế hoạch năm 2017

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty CP Hanel	28.142.320.000	28.142.320.000
Các cổ đông khác	21.857.680.000	21.857.680.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.500.000.000	7.500.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

e) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa
 - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

f) Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2018
Quỹ đầu tư phát triển	41.334.736.056	11.079.349.996	-	52.414.086.052
Cộng	41.334.736.056	11.079.349.996	-	52.414.086.052

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***(*) Mục đích trích lập quỹ:**

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập 50% từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2018	01/01/2018
Dollar Mỹ (USD)	211.637,03	505.372,40

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	10.828.628.103	22.654.054.444
Doanh thu bán thành phẩm nhựa	170.012.122.478	162.143.586.504
Doanh thu bán thành phẩm xốp	233.044.673.224	221.071.696.450
Doanh thu bán màng hút	5.079.182.430	4.991.053.926
Cộng	418.964.606.235	410.860.391.324

2. Giá vốn bán hàng

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Giá vốn hàng hóa	10.089.645.854	22.506.492.973
Giá vốn thành phẩm nhựa	157.757.238.629	144.977.104.745
Giá vốn thành phẩm xốp	189.141.104.654	172.909.125.932
Giá vốn bán màng hút	4.703.162.303	4.423.106.927
Cộng	361.691.151.440	344.815.830.577

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi ký quỹ	28.330.896	290.230.072
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	523.192.925	492.750.972
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	143.262.291	10.157.024
Doanh thu tài chính khác	-	23.600
Cộng	694.786.112	793.161.668

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Chi phí tài chính

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí lãi vay	4.032.929.130	2.225.270.709
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	802.902.522	220.017.198
Cộng	4.835.831.652	2.445.287.907

5. Thu nhập khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Thu tiền hoàn thuế nhập khẩu	-	1.110.718.165
Thu thanh lý phế liệu	276.367.181	171.038.864
Thu tiền bán hồ sơ thầu	-	5.500.000
Thu nhập từ thanh lý nhượng bán tài sản	10.074.998	-
Thu nhập khác	-	434.628.662
Cộng	286.442.179	1.721.885.691

6. Chi phí khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	90.894.798	195.914.066
Chi phí phá dỡ nhà	-	80.016.802
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	1.818.490.926
Chi phí khác	-	6.998.500
Cộng	90.894.798	2.101.420.294

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	22.480.111.372	20.047.176.410
Chi phí nhân viên	1.238.155.550	1.292.446.016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.096.755.822	18.551.262.670
Chi phí bằng tiền khác	145.200.000	203.467.724
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	15.841.731.641	16.168.633.459
Chi phí nhân viên quản lý	8.883.429.210	9.309.290.339
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	526.912.038	396.760.917
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	283.393.017	499.357.552
Chi phí khấu hao TSCĐ	839.559.927	1.103.567.302
Thuế, phí, lệ phí	19.060.000	27.609.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.220.588.097	3.487.910.130
Chi phí bằng tiền khác	1.068.789.352	1.344.137.769
Cộng	38.321.843.013	36.215.809.869

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	287.958.060.319	264.328.346.295
Chi phí nhân công	50.492.510.899	52.437.605.182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.462.100.749	19.217.048.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.007.716.664	46.087.797.071
Chi phí khác bằng tiền	1.824.709.177	1.956.951.668
Cộng	412.745.097.808	384.027.748.745

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	15.006.113.623	27.797.090.036
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	63.145.600	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	138.915.119	160.887.849
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	15.081.883.142	27.957.977.885
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.016.376.628	5.591.595.577
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	4.374.572	46.794.468
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.020.751.200	5.638.390.045

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.985.362.423	22.158.699.991
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	1.198.536.242	2.215.869.999
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.786.826.181	19.942.829.992
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.157,37	3.988,57

(*) Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 19/04/2018 của Công ty. Tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được Công ty giả định có tỷ lệ trích không đổi so với năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay	148.937.372	-
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	291.595.676.314	211.686.391.437
3. Số tiền đi vay thực trả trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	282.927.907.600	157.474.789.770

VIII. Những thông tin khác**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan*Danh sách các bên liên quan:***Bên liên quan**

Công ty CP Hanel

Công ty TNHH Đèn hình Orion - Hanel

Công ty CP Dịch vụ khu công nghiệp Hanel

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Cùng tập đoàn

Cùng tập đoàn

2.1. Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Mua hàng	2.401.849.266	2.181.051.746
Công ty CP Hanel	2.345.849.266	2.136.051.746
Công ty CP Dịch vụ khu công nghiệp Hanel	56.000.000	45.000.000

2.2. Số dư các bên liên quan

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu khách hàng	1.023.941.556	1.023.941.556
Công ty TNHH Đèn hình Orion - Hanel	1.023.941.556	1.023.941.556
Phải trả người bán	96.547.500	104.719.000
Công ty CP Hanel	96.547.500	104.719.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

c) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	808.824.000	796.484.000
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	319.000.000	281.000.000
Cộng	1.127.824.000	1.077.484.000

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản vay	82.201.887.987	73.683.056.645
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	11.782.731.682	23.930.307.368
Nợ thuần	70.419.156.305	49.752.749.277
Vốn chủ sở hữu	125.199.759.155	123.489.266.732
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	56%	40%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Các loại Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.782.731.682	23.930.307.368
Phải thu khách hàng và phải thu khác	63.196.220.639	63.892.073.641
Cộng	74.978.952.321	87.822.381.009

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Công nợ tài chính**

Các khoản vay	82.201.887.987	73.683.056.645
Phải trả người bán và phải trả khác	30.773.836.340	43.604.511.149
Chi phí phải trả	43.580.300	-
Cộng	113.019.304.627	117.287.567.794

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	30.773.836.340	-	30.773.836.340
Chi phí phải trả	43.580.300	-	43.580.300
Các khoản vay	67.157.937.701	15.043.950.286	82.201.887.987
01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	43.604.511.149	-	43.604.511.149
Các khoản vay	41.524.853.983	32.158.202.662	73.683.056.645

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.782.731.682	-	11.782.731.682
Phải thu khách hàng và phải thu khác	63.096.220.639	100.000.000	63.196.220.639
01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.930.307.368	-	23.930.307.368
Phải thu khách hàng và phải thu khác	63.892.073.641	-	63.892.073.641

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Người lập biểu



Lại Lan Vân

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường

